



# New HSK 3 Word List

*MandarinBean.com*

- ⇒ [Access graded listening and reading materials](#)
- ⇒ [Access HSK Grammar Exercises](#)
- ⇒ [Access HSK sample tests](#)

No	Chinese	Pinyin	English
1	爱心	àixīn	love
2	安排	ānpái	arrange
3	安装	ānzhuāng	install
4	按	àn	press; push; check; restrain
5	按照	ànzhào	according to
6	把 (介)	bǎ	(particle marking the following noun as a direct object)
7	把 (量)	bǎ	(measure word)
8	把握	bǎwò	grasp
9	白 (副)	bái	without results; in vain; waste efforts
10	白菜	bái cài	Chinese cabbage
11	班级	bān jí	class
12	搬	bān	turn; move
13	搬家	bān jiā	move; move house
14	板	bǎn	board; plank; shutter
15	办理	bànlǐ	handle
16	保	bǎo	defend; protect; keep; guarantee; ensure
17	保安	bǎo ān	security guard; public security;

			ensure safety
18	保持	bǎochí	keep
19	保存	bǎocún	Preservation
20	保护	bǎohù	protect
21	保留	bǎoliú	Retain
22	保险	bǎoxiǎn	Insurance
23	保证	bǎozhèng	ensure
24	报 (名)	bào	newspaper; periodical; journal; report; telegram
25	报到	bàodào	register, check in
26	报道	bàodào	report
27	报告	bàogào	Presentation
28	背	bèi	Back
29	北部	běi bù	north
30	背 (名)	bèi	back of the body; back side of an object
31	背后	bèi hòu	behind; at the back; in the rear
32	被	bèi	cover
33	被子	bèizi	quilt
34	本来	běnlái	originally
35	本领	běnlǐng	ability
36	本事	běnsǐ	Skill

37	比较	bǐjiào	compare
38	比例	bǐlì	Proportion
39	比赛	bǐsài	Match
40	必然	bìrán	Inevitable
41	必要	bìyào	necessary
42	变化	biànhuà	change
43	变为	biàn wéi	become; turn into; change into
44	标题	biāotí	title; heading
45	标准	biāozhǔn	standard
46	表达	biǎodá	Expression
47	表格	biǎogé	form
48	表面	biǎomiàn	surface
49	表明	biǎomíng	Indicate
50	表现	biǎoxiàn	performance
51	表演	biǎoyǎn	perform
52	并 (副、连)	bìng	and; also; equally; simultaneously; side by side
53	并且	bìngqiě	also
54	播出	bō chū	broadcast; on the air
55	播放	bōfàng	play
56	不必	bú bì	need not; not have to
57	不断	búduàn	Constantly

58	不论	bú lùn	whether; no matter; whether ... or
59	补	bǔ	repair; mend; patch; supply; make up for
60	补充	bǔchōng	supplement
61	不安	bù'ān	Uneasy
62	不得不	bùdébù	Cannot but
63	不光	bù guāng	not only
64	不仅	bùjǐn	not only
65	布	bù	cloth
66	步	bù	step; stage; walk; foot
67	部	bù	unit; ministry; department; part; section
68	部门	bùmén	department
69	部长	bù zhǎng	minister; head of a department
70	才能	cái néng	talent; ability; gift
71	采取	cǎiqǔ	take, adopt
72	采用	cǎi yòng	put to use; adopt; use; employ
73	彩色	cǎi sè	multicolour; colour
74	曾经	céngjīng	once
75	产生	chǎnshēng	produce
76	长城	Chángchéng	The Great Wall
77	长处	cháng chù	strength; forte; strong point

78	长期	cháng qī	over a long period of time; long-term
79	厂	chǎng	factory; mill; plant; works
80	场合	chǎnghé	occasion
81	场所	chǎngsuǒ	place
82	超级	chāojí	super
83	朝	cháo	towards
84	吵	chǎo	Noisy
85	吵架	chǎojià	quarrel
86	衬衫	chènshān	shirt
87	衬衣	chèn yī	shirt
88	称为	chēng wéi	call; be called; be known as
89	成功	chénggōng	Success
90	成果	chéngguǒ	Achievements
91	成就	chéngjiù	achievement
92	成立	chénglì	establish
93	成熟	chéngshú	mature
94	成员	chéngyuán	member
95	成长	chéngzhǎng	Grow up
96	城	chéng	city; town
97	城市	chéngshì	City
98	程度	chéngdù	degree

99	持续	chíxù	Continued
100	充满	chōngmǎn	full of
101	重	zhòng	heavy
102	初	chū	beginning; start; basis; at the beginning of
103	初 (初一)	chū (chū yī)	prefix (first grade of junior high school )
104	初步	chūbù	preliminary
105	初级	chūjí	primary
106	初中	chū zhōng	junior high school
107	除了	chúle	except
108	处理	chǔlǐ	Handle
109	传	chuán	pass; pass on; hand down; impart; spread; transmit
110	传播	chuánbō	spread
111	传来	chuán lái	came; come through
112	传说	chuánshuō	Legend
113	创新	chuàngxīn	innovate
114	创业	chuàngyè	carve out
115	创造	chuàngzào	create
116	创作	chuàngzuò	A literary creation
117	从来	cónglái	Always

118	从前	cóngqián	before
119	从事	cóngshì	Be engaged in
120	村	cūn	village; hamlet
121	存	cún	Deposit
122	存在	cúnzài	existence
123	错误	cuòwù	error
124	达到	dádào	Achieve
125	打破	dǎ pò	break; smash
126	打听	dǎting	Inquire
127	大概	dàgài	Probably
128	大使馆	dàshǐguǎn	Embassy
129	大约	dàyuē	about
130	大夫	dàifu	Doctor
131	代	dài	substitute; replace; take the place of
132	代表	dàibiǎo	representative
133	代表团	dài biǎo tuán	delegation; mission; deputation
134	带动	dài dòng	drive; spur
135	带领	dàilǐng	lead
136	单元	dānyuán	unit
137	当初	dāngchū	Original
138	当地	dāngdì	Local



139	当然	dāngrán	Of course
140	当中	dāng zhōng	among; in the middle; in the centre
141	刀	dāo	knife
142	导演	dǎoyǎn	director
143	到达	dàodá	Arrive
144	到底	dàodǐ	To the end
145	得分	dé fēn	score
146	等待	děngdài	wait for
147	底下	dǐ xià	under; below; beneath
148	地区	dìqū	region
149	电视剧	diàn shì jù	TV series; television drama
150	电视台	diàn shì tái	TV station
151	电台	diàntái	radio station
152	电子邮件	diànzǐyóujiàn	E-mail
153	调	diào	transfer; shift; move
154	调查	diàochá	investigation
155	订	dìng	conclude; draw up; order; revise
156	定期	dìngqī	regular
157	东部	dōng bù	east
158	动力	dònglì	power, motivation
159	动人	dòng rén	moving; touching

160	读者	dú zhě	reader
161	短处	duǎn chù	shortcoming; demerit
162	短裤	duǎn kù	shorts
163	短期	duǎn qī	short term
164	断	duàn	break
165	队员	duì yuán	team member
166	对待	duìdài	treat
167	对方	duìfāng	Other party
168	对手	duìshǒu	Opponent
169	对象	duìxiàng	object
170	顿	dùn	Meal
171	发表	fābiǎo	Publish
172	发出	fā chū	issue; send out; give off; emit
173	发达	fādá	developed
174	发动	fādòng	Launch
175	发明	fā míng	Invention
176	发生	fāshēng	Happen
177	发送	fā sòng	send; transmit; dispatch; ship; forward
178	发言	fāyán	speak
179	发展	fāzhǎn	Development
180	反对	fǎnduì	Opposition

181	反复	fǎnfù	Repeatedly
182	反应	fǎnyìng	reaction
183	反正	fǎnzhèng	anyway
184	范围	fànwéi	Range
185	方式	fāngshì	mode
186	防	fáng	guard against; defend
187	防止	fángzhǐ	Prevent
188	房东	fángdōng	landlord
189	房屋	fáng wū	houses; buildings; tenement
190	房租	fáng zū	rent
191	访问	fǎngwèn	Visit
192	放到	fàng dào	put to; put into
193	飞行	fēi xíng	flight; flying
194	费	fèi	fee; cost
195	费用	fèi yòng	cost; expenses; outlay
196	分别	fēnbié	part
197	分配	fēnpèi	distribution
198	分组	fēn zǔ	grouping
199	丰富	fēngfù	rich
200	风险	fēngxiǎn	risk
201	否定	fǒudìng	negative
202	否认	fǒurèn	deny

203	服装	fú Zhuāng	costume; dress
204	福	fú	blessing; good fortune
205	父母	fù mǔ	father and mother; parents
206	父亲	fù qīn	father
207	付	fù	pay; commit; hand over
208	负责	fù zé	Be responsible for
209	复印	fù yìn	To copy
210	复杂	fù zá	complex
211	富	fù	rich
212	改进	gǎi jìn	Improvement
213	改造	gǎi zào	transform; reform
214	概念	gài niàn	concept
215	赶	gǎn	catch up with
216	赶到	gǎn dào	arrived; get to
217	赶紧	gǎn jǐn	Quickly
218	赶快	gǎn kuài	Come on
219	敢	gǎn	dare
220	感冒	gǎn mào	Cold
221	感情	gǎn qíng	feeling
222	感受	gǎn shòu	feel
223	干吗	gàn ma	Why
224	高速	gāo sù	high speed

225	高速公路	gāosùgōnglù	Expressway
226	告别	gàobié	farewell
227	歌迷	gē mí	fan
228	歌声	gē shēng	singing
229	歌手	gē shǒu	singer; vocalist
230	个人	gèrén	personal
231	个性	gèxìng	personality
232	各	gè	various
233	各地	gè dì	various regions; everywhere
234	各位	gè wèi	everybody
235	各种	gè zhǒng	all kinds; various; every kind
236	各自	gèzì	Each
237	根本	gēnběn	at all
238	更加	gèng jiā	more; even more
239	工厂	gōngchǎng	factory
240	工程师	gōngchéngshī	Engineer
241	工夫	gōng fu	time
242	工具	gōngjù	tool
243	工业	gōngyè	Industry
244	工资	gōngzī	wages
245	公布	gōngbù	Publish
246	公共	gōng gòng	public; common; community

247	公开	gōngkāi	open
248	公民	gōngmín	citizen
249	公务员	gōng wù yuán	civil servant; public functionary
250	功夫	gōngfu	Kungfu
251	功课	gōng kè	homework; schoolwork; classwork
252	功能	gōngnéng	function
253	共同	gòngtóng	common
254	共有	gòng yǒu	have altogether; share; owned by all
255	姑娘	gūniang	girl
256	古	gǔ	ancient; old
257	古代	gǔdài	Ancient
258	故乡	gùxiāng	Hometown
259	挂	guà	hang
260	关系	guānxì	relationship
261	关注	guān zhù	attention; follow with interest; pay close attention; show solicitude for
262	观察	guānchá	observation
263	观看	guān kàn	watch; view
264	观念	guānniàn	concept
265	观众	guānzhòng	Audience

266	管	guǎn	control; be in charge of; manage; run
267	管理	guǎnlǐ	Administration
268	光	guāng	light
269	光明	guāngmíng	light
270	广播	guǎngbō	Radio broadcast
271	广大	guǎngdà	Vast
272	规定	guīdìng	Regulations
273	规范	guīfàn	criterion; rule
274	国内	guó nèi	domestic; internal
275	国庆	guó qìng	National Day
276	果然	guǒrán	Sure enough
277	果汁	guǒzhī	fruit juice
278	过程	guòchéng	process
279	过去 (名)	guò qù	past; old; foretime
280	哈哈	hā hā	ha-ha
281	海关	hǎiguān	Customs
282	害怕	hàipà	Fear
283	行	háng	row, line
284	好好	hǎo hǎo	really good, really nice
285	好奇	hàoqí	Be curious
286	合	hé	close; shut; be equal to; add up to;

			join
287	合法	héfǎ	legitimate
288	合格	hégé	qualified
289	合理	hélǐ	reasonable
290	合作	hézuò	cooperation
291	和平	héping	peace
292	红茶	hóng chá	black tea
293	红酒	hóng jiǔ	red wine
294	后果	hòuguǒ	Consequence
295	后面	hòumiàn	behind
296	后年	hòu nián	the year after next
297	互联网	hùliánwǎng	Internet
298	互相	hùxiāng	each other
299	划船	huá chuán	row; paddle a boat; go boating
300	华人	huá rén	Chinese; ethnic Chinese
301	化 (现代化)	huà (xiàndài huà)	suffix (modernize; modernization)
302	话剧	huà jù	drama
303	话题	huàtí	Topic of conversation
304	欢乐	huānlè	Happy
305	环	huán	ring; loop; link; annulus
306	环保	huán bǎo	environmental protection



307	环境	huánjìng	Environment
308	会议	huìyì	Meeting
309	会员	huì yuán	membership
310	活	huó	live; save; work; living; alive
311	火 (名)	huǒ	fire; anger; temper
312	机器	jīqì	machine
313	积极	jījí	positive
314	基本	jīběn	basic
315	基本上	jī běn shàng	basically
316	基础	jīchǔ	Basics
317	及时	jíshí	timely
318	…极了	… jí le	extremely; exceedingly
319	集体	jítǐ	collective
320	集中	jízhōng	focus
321	计算	jìsuàn	Calculation
322	记录	jìlù	Record
323	记者	jìzhě	Reporter
324	纪录	jìlù	Record
325	纪念	jìniàn	Anniversary
326	技术	jìshù	technology
327	继续	jìxù	Continue
328	加工	jiāgōng	machining

329	加快	jiā kuài	speed up; accelerate
330	加强	jiā qiáng	strengthen; reinforce
331	家具	jiājù	furniture
332	家属	jiāshǔ	family members
333	家乡	jiāxiāng	Hometown
334	价格	jiàgé	Price
335	价钱	jià qián	price
336	价值	jiàzhí	value
337	架	jià	frame; rack; shelf; stand
338	坚持	jiānchí	Insist
339	坚决	jiānjué	firm
340	坚强	jiānqiáng	Firm
341	简单	jiǎndān	simple
342	简直	jiǎnzhí	simply
343	建	jiàn	build; construct; erect; establish; set up; found
344	建成	jiàn chéng	built up
345	建立	jiànli	establish
346	建设	jiànshè	build
347	建议	jiànyì	proposal
348	将近	jiāngjìn	nearly
349	将来	jiānglái	future

350	交费	jiāo fèi	pay
351	交警	jiāo jǐng	traffic police
352	交流	jiāoliú	Communication
353	交往	jiāowǎng	affiliate with
354	交易	jiāoyì	transaction
355	叫 (介)	jiào	(preposition)
356	较	jiào	compare; comparatively; relatively; fairly; quite; rather
357	教材	jiàocái	teaching material
358	教练	jiàoliàn	coach
359	结实	jiēshi	strong
360	接待	jiēdài	Reception
361	接近	jiējìn	near
362	节约	jiéyuē	save
363	结合	jiéhé	Combination
364	结婚	jiéhūn	marry
365	结束	jiéshù	End
366	解决	jiějué	Solve
367	解开	jiě kāi	undo; untie; unfasten; unbutton
368	金	jīn	gold
369	金牌	jīn pái	gold medal
370	仅	jǐn	only; merely; barely

371	仅仅	jǐn jǐn	only; merely; barely
372	尽量	jǐnliàng	as far as possible
373	紧	jǐn	tight; close; urgent; strict
374	紧急	jǐnjí	urgent
375	紧张	jǐnzhāng	Nervous
376	进步	jìnbù	progress
377	进一步	jìn yí bù	go a step further; further
378	进展	jìnzhǎn	evolve; get along
379	近期	jìn qī	recent
380	京剧	jīngjù	Beijing opera
381	经济	jīngjì	Economics
382	经历	jīnglì	experience
383	经验	jīngyàn	experience
384	经营	jīngyíng	Management
385	精彩	jīngcǎi	Marvellous
386	精神	jīngshén	spirit, mind
387	精神	jīngshen	lively, vigour
388	景色	jǐngsè	scenery
389	警察	jǐngchá	Police
390	静	jìng	silent; quiet; calm
391	久	jiǔ	long
392	旧	jiù	used

393	救	jiù	save
394	就是	jiù shì	precisely; exactly; just like
395	就业	jiùyè	take up an occupation
396	举办	jǔbàn	hold
397	具体	jùtǐ	specific
398	具有	jù yǒu	possess; have; be provided with
399	剧场	jù chǎng	theater
400	据说	jùshuō	allegedly
401	决定	juédìng	Decision
402	决赛	juésài	Finals
403	决心	juéxīn	Determination
404	绝对	juéduì	Absolutely
405	咖啡	kāfēi	Coffee
406	开发	kāifā	Development
407	开放	kāifàng	To open up
408	开始	kāishǐ	start
409	开业	kāi yè	start business; open a private practice
410	开展	kāizhǎn	Develop
411	看起来	kàn qǐ lái	look like
412	看上去	kàn shàng qù	seem
413	考验	kǎoyàn	test

414	科技	kē jì	science and technology
415	可靠	kěkào	reliable
416	可乐	kě lè	coke; cola
417	克服	kèfú	Overcome
418	客观	kèguān	objective
419	课程	kèchéng	curriculum
420	空	kōng	empty
421	空调	kōngtiáo	Air conditioner
422	恐怕	kǒngpà	I'm afraid
423	空儿	kònggr	free time
424	裤子	kùzi	trousers
425	快速	kuài sù	fast; high-speed
426	困	kùn	sleepy
427	困难	kùnnán	difficulty
428	浪费	làngfèi	Waste
429	老百姓	lǎobǎixìng	Ordinary people
430	老板	lǎobǎn	Boss
431	老太太	lǎo tài tai	old lady
432	老头儿	lǎo tóur	old man
433	乐	lè	happy; laugh; cheerful
434	乐观	lèguān	optimistic
435	类	lèi	class; category; kind; type

436	类似	lèisì	Similar
437	离婚	líhūn	divorce
438	里面	lǐ miàn	inside; interior
439	理发	lǐfà	Haircut
440	理解	lǐjiě	Understand
441	理论	lǐlùn	theory
442	理由	lǐyóu	Reason
443	力	lì	power; force
444	力量	lìliàng	Power
445	立刻	lìkè	immediately
446	利用	lìyòng	utilize
447	连	lián	even
448	连忙	liánmáng	Hurriedly
449	连续	liánxù	serial
450	连续剧	lián xù jù	series; soap opera
451	联合	liánhé	union
452	联合国	lián hé guó	United Nations
453	联系	liánxì	contact
454	凉水	liáng shuǐ	cold water; unboiled water
455	了	le	past tense marker
456	领	lǐng	lead; receive; get; understand
457	领导	lǐngdǎo	Leader

458	领先	lǐngxiān	keep ahead
459	另外	lìngwài	in addition
460	另一方面	lìng yì fāng miàn	on the other hand
461	留学	liúxué	Overseas Study
462	龙	lóng	dragon
463	录	lù	record; write down; copy
464	录音	lùyīn	Sound recording
465	路线	lù xiàn	path; route; way; line
466	旅馆	lǚ guǎn	hotel
467	旅行社	lǚ xíng shè	travel agency
468	绿茶	lǜ chá	green tea
469	乱	luàn	chaos
470	落后	luòhòu	backward
471	麻烦	máfan	trouble
472	马	mǎ	Horse
473	满足	mǎnzú	satisfy
474	慢慢	màn màn	slowly
475	毛 (名)	máo	a fractional unit of money in China; hair; fur
476	毛病	máobing	Trouble
477	没用	méi yòng	useless
478	媒体	méitǐ	media



479	每	měi	each
480	美	měi	beautiful; pretty
481	美好	měi hǎo	fine; happy; glorious
482	美丽	měilì	beautiful
483	美食	měi shí	delicious food ; gourmet
484	美术	měishù	Fine Arts
485	美元	měi yuán	U.S. dollar
486	迷	mí	fan; confused; be crazy about
487	米 (名)	mǐ	meter; rice
488	面对	miànduì	Face
489	面积	miànjī	The measure of area
490	民间	mínjiān	nongovernmental
491	民族	mínzú	Nation
492	明确	míngquè	To make clear
493	明显	míngxiǎn	obvious
494	命运	mìngyùn	fate
495	某	mǒu	some
496	母亲	mǔqīn	mother
497	木头	mùtóu	wood
498	目标	mùbiāo	target
499	目前	mùqián	at present
500	奶茶	nǎi chá	milk tea

501	男子	nán zǐ	man; male
502	南部	nán bù	south
503	难道	nándào	could it be said that ...
504	难度	nán dù	difficulty
505	内	nèi	within
506	内容	nèiróng	content
507	内心	nèi xīn	heart; inner centre
508	能不能	néng bù néng	can or not
509	能力	nénglì	ability
510	年初	nián chū	beginning of the year
511	年代	niándài	years
512	年底	nián dǐ	end of the year
513	年纪	niánjì	Age
514	念	niàn	Read
515	牛 (名)	niú	cattle; ox; cow
516	农村	nóngcūn	countryside
517	农民	nóngmín	farmer
518	农业	nóngyè	Agriculture
519	女子	nǚ zǐ	woman; female
520	暖和	nuǎnhuo	warm
521	怕 (副)	pà	perhaps; afraid
522	拍	pāi	beat

523	排 (动)	pái	arrange; put in order; exclude; rehearse
524	排名	pái míng	rank
525	牌子	pái zi	brand; trademark; plate; sign
526	派	pài	send
527	判断	pànduàn	judge
528	胖	pàng	fat
529	跑步	pǎobù	Run
530	配	pèi	match; mix; join; fit
531	配合	pèihé	Coordination
532	批评	pīpíng	criticism
533	批准	pīzhǔn	Approval
534	皮	pí	skin; leather; fur; cover; sheet
535	皮包	pí bāo	purse; briefcase; portfolio
536	啤酒	píjiǔ	Beer
537	票价	piào jià	ticket price; fare
538	评价	píngjià	evaluation
539	苹果	píngguǒ	Apple
540	破	pò	broken
541	破坏	pòhuài	Destruction
542	普遍	pǔbiàn	universal
543	普及	pǔjí	Universal

544	期	qī	period; time; term; expect
545	齐	qí	together; uniform; neat; be level with
546	其次	qícì	Secondly
547	其实	qíshí	actually
548	奇怪	qíguài	strange
549	气候	qìhòu	climate
550	千万	qiānwàn	Must
551	前后	qián hòu	front and back; from start to finish; around
552	前进	qián jìn	advance; go forward; march
553	前面	qiánmiàn	Front
554	前往	qián wǎng	go to; leave for; proceed
555	强	qiáng	strong; powerful; better
556	强大	qiáng dà	powerful; formidable; strong
557	强调	qiángdiào	Emphasize
558	强烈	qiángliè	strong
559	桥	qiáo	Bridge
560	巧	qiǎo	opportunely; skilful; deceitful
561	亲	qīn	dear; close; intimate; relative
562	亲切	qīnqiè	kind
563	亲人	qīn rén	relative

564	亲自	qīnzì	personally
565	情感	qíng gǎn	feeling; emotion
566	情况	qíngkuàng	Situation
567	请教	qǐngjiào	Consult
568	庆祝	qìngzhù	Celebrate
569	球迷	qiúmí	fans (ball game)
570	区	qū	area; district; region
571	区别	qūbié	Difference
572	取消	qǔxiāo	cancel
573	去世	qùshì	Death
574	全场	quán chǎng	the whole audience
575	全面	quánmiàn	comprehensive
576	全球	quán qiú	global; the whole world
577	缺	quē	be short of; lack
578	缺点	quēdiǎn	shortcoming
579	缺少	quēshǎo	Lack
580	确保	quèbǎo	ensure
581	确定	quèdìng	Determine
582	确实	quèshí	Exactly
583	裙子	qúnzi	skirt
584	群	qún	group
585	热爱	rè'ài	Ardently love

586	热烈	rèliè	warm
587	人才	réncái	talented person
588	人工	réngōng	artificial
589	人类	rénlèi	Human beings
590	人民	rén mǐn	people
591	人民币	rénmínbì	RMB
592	人群	rén qún	crowd; throng
593	人生	rénshēng	Life
594	人员	rényuán	personnel
595	认出	rèn chū	recognize; identify; make out
596	认得	rèn dé	know; recognize
597	认可	rènkě	certificate; ratify
598	任 (动)	rèn	appoint; assign
599	任 (连)	rèn	no matter (how, what, etc.)
600	任何	rènhe	whatever, any
601	任务	rènwu	task
602	仍	réng	still; remain; yet
603	仍然	réngrán	still
604	日常	rìcháng	daily
605	容易	róngyì	easily
606	如何	rúhé	How
607	散步	sànbù	Take a walk

608	沙发	shāfā	Sofa
609	沙子	shā zi	sand; grit
610	伤	shāng	hurt; be harmful; be distressed; get sick of
611	伤心	shāngxīn	Sad
612	商品	shāngpǐn	commodity
613	商业	shāngyè	business
614	上来	shàng lái	come up
615	上面	shàng miàn	above; on top of
616	上去	shàng qù	go up
617	上升	shàng shēng	rise; go up
618	上衣	shàng yī	upper outer garment; jacket; coat
619	设备	shèbèi	equipment
620	设计	shèjì	Design
621	设立	shèlì	Establish
622	社会	shèhuì	Society
623	身份证	shēn fèn zhèng	ID card
624	深	shēn	deep
625	深刻	shēnkè	profound
626	深入	shēn rù	go deep into; thorough
627	升	shēng	rise
628	生 (形)	shēng	unripe; green; living; raw;

			unfamiliar
629	生产	shēngchǎn	production
630	生存	shēngcún	Existence
631	生动	shēngdòng	vivid
632	生命	shēngmìng	life
633	生意	shēngyì	business
634	生长	shēngzhǎng	grow
635	声明	shēngmíng	statement
636	胜	shèng	win; defeat; beat; can bear; be superior
637	胜利	shènglì	victory
638	失去	shīqù	Lose
639	石头	shítou	stone
640	石油	shíyóu	petroleum
641	时	shí	time; times; hour; season; tense
642	时代	shídài	times
643	时刻	shíkè	time
644	实际上	shí jì shàng	actually
645	实力	shí lì	Strength
646	实行	shí xíng	Implement
647	实验	shí yàn	Experiment
648	实验室	shí yàn shì	laboratory



649	食品	shí pǐn	food; foodstuff
650	使	shǐ	make
651	始终	shǐzhōng	Throughout
652	世纪	shìjì	century
653	世界	shìjiè	world
654	世界杯	shì jiè bēi	World Cup
655	市场	shìchǎng	market
656	事故	shìgù	Accident
657	事件	shìjiàn	Event
658	事实	shìshí	Fact
659	事实上	shì shí shàng	in fact; actually
660	事业	shìyè	career
661	试题	shì tí	test questions
662	试验	shìyàn	test
663	适合	shìhé	Fit
664	适应	shìyìng	Adapt
665	适用	shì yòng	be applicable; be suitable
666	室	shì	room
667	收费	shōu fèi	collect fees; charge
668	收看	shōu kàn	watch
669	收听	shōu tīng	listen to; listen in
670	收音机	shōuyīnjī	radio

671	手续	shǒuxù	procedures
672	手指	shǒuzhǐ	finger
673	首都	shǒudū	capital
674	首先	shǒuxiān	First
675	受	shòu	be subjecte; suffer; receive; accept; stand
676	受伤	shòushāng	Injured
677	书架	shūjià	bookshelf
678	输	shū	lose
679	输入	shūrù	import; input
680	熟人	shú rén	acquaintance
681	属	shǔ	be born in the year of (one of the twelve animals); belong
682	属于	shǔyú	belong to
683	束	shù	beam
684	数量	shùliàng	quantity
685	双	shuāng	double
686	双方	shuāngfāng	both sides
687	思想	sīxiǎng	thought
688	死	sǐ	die
689	速度	sùdù	speed
690	随	suí	follow; comply with; adapt

691	所 (名、量)	suǒ	place; office; spot; (measure word)
692	所长	suǒ zhǎng	superintendent
693	台	tái	platform
694	谈	tán	talk
695	谈话	tán huà	conversation; talk; chat
696	谈判	tán pàn	negotiation
697	汤	tāng	soup
698	糖	táng	sugar
699	特色	tèsè	characteristic
700	提前	tíqián	Advance
701	提问	tíwèn	Put questions to
702	题目	tímù	subject
703	体会	tǐhuì	Experience
704	体现	tǐxiàn	Reflect
705	体验	tǐyàn	experience; taste
706	天空	tiānkōng	sky
707	甜	tián	sweet
708	调	tiáo	suit well; mix; adjust; fit in perfectly
709	调整	tiáozhěng	adjustment
710	跳	tiào	jump; leap; skip; bounce
711	跳高	tiào gāo	high jump

712	跳舞	tiàowǔ	dance
713	跳远	tiào yuǎn	long jump; broad jump
714	铁	tiě	iron
715	铁路	tiě lù	railway; railroad
716	听力	tīng lì	hearing; aural comprehension
717	听众	tīng zhòng	audience; listeners
718	停止	tíng zhǐ	stop; cease; suspend; call off; halt
719	通常	tōngcháng	usually
720	通信	tōng xìn	communicate; correspond
721	同意	tóngyì	Agree
722	痛 (形)	tòng	sore; painful; sad
723	痛苦	tòngkǔ	Pain
724	头 (形)	tóu	lead; head
725	头脑	tóu nǎo	mind; brain
726	突出	tūchū	prominent
727	突然	tūrán	suddenly
728	图	tú	picture; chart; drawing; scheme; intention
729	图画	tú huà	drawing; picture; painting
730	土 (名)	tǔ	soil; earth; land; ground
731	团	tuán	group
732	团结	tuánjié	Unite

733	团体	tuántǐ	group
734	推动	tuī dòng	promote; push forward; give impetus to
735	推广	tuīguǎng	Extension
736	推进	tuī jìn	advance; carry forward; push on; give impetus to
737	推开	tuī kāi	push away
738	退	tuì	retreat
739	退出	tuì chū	drop out; quit; withdraw
740	退休	tuìxiū	retire
741	外交	wàijiāo	diplomacy
742	外面	wài miàn	outside; outdoors; outward appearance
743	外文	wài wén	foreign language
744	完美	wánměi	perfect
745	完善	wánshàn	perfect, consummate
746	完整	wánzhěng	complete
747	玩具	wánjù	Toys
748	往往	wǎngwǎng	Often
749	危害	wēihài	Harm
750	危险	wēixiǎn	danger
751	为 (动)	wéi	act as; become; be; mean

752	为 (介)	wèi	(preposition)
753	围	wéi	enclose; surround; circle
754	伟大	wěidà	great
755	卫生	wèi shēng	hygiene; health; sanitation
756	卫生间	wèishēngjiān	toilet
757	为了	wèile	in order to
758	温暖	wēnnuǎn	warm
759	文化	wénhuà	Culture
760	文件	wénjiàn	file
761	文明	wénmíng	civilization
762	文学	wénxué	literature
763	文章	wénzhāng	Article
764	文字	wénzì	writing, character
765	握手	wòshǒu	Handshake
766	屋子	wūzi	House
767	武器	wǔqì	arms
768	武术	wǔshù	A martial art
769	舞台	wǔ tái	stage; arena
770	西部	xī bù	west
771	希望	xīwàng	hope
772	系	xì	department
773	下来	xià lái	come down; get down

774	下面	xià miàn	below; under; next
775	下去	xià qù	go down; descend; go on; continue
776	先进	xiānjìn	advanced
777	显得	xiǎnde	Appear
778	显然	xiǎnrán	Obviously
779	显示	xiǎnshì	display
780	现场	xiànchǎng	scene
781	现代	xiàndài	modern
782	现金	xiànjīn	cash
783	现实	xiànshí	reality
784	现象	xiànxiàng	phenomenon
785	线	xiàn	thread; string; wire; line; route
786	相比	xiāng bǐ	compare; compare to
787	相当	xiāngdāng	Quite
788	相关	xiāngguān	correlate
789	相互	xiāng hù	mutual; reciprocal; each other
790	相似	xiāngsì	Be similar
791	香	xiāng	fragrant
792	香蕉	xiāngjiāo	Banana
793	消费	xiāofèi	consumption
794	消失	xiāoshī	disappear

795	消息	xiāoxi	message
796	效果	xiàoguǒ	Effect
797	写作	xiězuò	writing
798	血	xuè	blood
799	心	xīn	heart; feeling; centre; core
800	信 (动)	xìn	believe; trust
801	信封	xìnfēng	envelope
802	信任	xìnrèn	trust
803	行李	xíng lǐ	luggage; baggage
804	形成	xíngchéng	formation
805	形式	xíngshì	form
806	形象	xíngxiàng	image
807	形状	xíngzhuàng	shape
808	幸福	xìngfú	happiness
809	幸运	xìngyùn	Lucky
810	性 (积极性)	xìng (jī jí xìng)	as a suffix (positivity)
811	性别	xìngbié	Gender
812	性格	xìnggé	character
813	修	xiū	repair; build; embellish; study
814	修改	xiūgǎi	modify
815	需求	xūqiú	demand
816	需要	xūyào	Need



817	宣布	xuānbù	Announce
818	宣传	xuānchuán	Propaganda
819	选手	xuǎnshǒu	Player
820	学费	xué fèi	tuition fee; tuition; school fee
821	训练	xùnliàn	train
822	压	yā	press; push; keep under control; bear down
823	压力	yāli	pressure
824	烟	yān	smoke; tobacco; be irritated by smoke
825	眼前	yǎn qián	now; at the moment; before one's eyes
826	演	yǎn	play; act; perform
827	演唱	yǎn chàng	sing
828	演唱会	yǎn chàng huì	concert
829	演出	yǎnchū	show
830	演员	yǎnyuán	performer, actor
831	羊	yáng	sheep
832	阳光	yángguāng	Sunshine
833	要是	yàoshi	If
834	衣架	yī jià	hanger; clothes stand; clothes tree
835	一切	yíqiè	everything

836	已	yǐ	already; afterwards
837	以来	yǐlái	Since
838	一方面	yì fāng miàn	on the one hand
839	艺术	yìshù	Art
840	意外	yìwài	Accident
841	意义	yìyì	Significance
842	因此	yīncǐ	therefore
843	银	yín	silver
844	银牌	yín pái	silver medal
845	印象	yìnxiàng	impression
846	应当	yīng dāng	should; ought to
847	迎接	yíngjiē	meet, pick, welcome
848	营养	yíngyǎng	Nutrition
849	赢	yíng	win
850	影视	yǐng shì	film and television
851	应用	yìngyòng	application
852	优点	yōudiǎn	Advantage
853	优势	yōushì	advantage
854	由	yóu	from
855	由于	yóuyú	Because
856	邮件	yóu jiàn	mail; post; postal matter
857	邮票	yóu piào	postage stamp; stamp

858	邮箱	yóu xiāng	postbox; mailbox
859	游	yóu	swim; wander; travel; tour
860	游戏	yóuxì	Game
861	游泳	yóuyǒng	Swimming
862	有的是	yǒu de shì	have plenty of; there's no lack of
863	有利	yǒulì	favourable; beneficial
864	有效	yǒu xiào	effective; valid
865	预报	yùbào	prediction
866	预防	yùfáng	Prevention
867	预计	yù jì	expected; estimate
868	预习	yùxí	Preview
869	员 (服务员)	yuán (fú wù yuán n)	a person engaged in some field of activity (waiter; waitress; server)
870	员工	yuángōng	employee
871	愿望	yuànwàng	desire
872	约	yuē	appointment; agreement; arrange; restrict
873	乐队	yuè duì	orchestra; band
874	运输	yùنشū	transport
875	杂志	zázhì	Magazine
876	早已	zǎo yǐ	long ago; for a long time
877	造	zào	make; build; create; produce

878	造成	zàochéng	cause
879	责任	zérèn	responsibility
880	增加	zēngjiā	increase
881	增长	zēng zhǎng	increase; grow
882	展开	zhǎnkāi	Open
883	张	zhāng	Zhang
884	照	zhào	reflect
885	者 (志愿者)	zhě (zhì yuàn zhě)	suffix (volunteer)
886	真实	zhēnshí	real
887	争	zhēng	contend; dispute; fight; strive; vie
888	争取	zhēngqǔ	strive for
889	整	zhěng	whole; all; entire; complete
890	整个	zhěnggè	Whole
891	整理	zhěnglǐ	Arrangement
892	整齐	zhěngqí	neat
893	整体	zhěngtǐ	Whole
894	整天	zhěng tiān	all day long
895	整整	zhěng zhěng	whole; full
896	正 (形)	zhèng	straight; upright; positive; correct; main
897	正式	zhèngshì	formal

898	证	zhèng	certificate; proof
899	证件	zhèngjiàn	Certificates
900	证据	zhèngjù	evidence
901	证明	zhèngmíng	Prove
902	支 (量)	zhī	(measure word)
903	支持	zhīchí	Support
904	支付	zhī fù	pay money; defray
905	只	zhī	single; lonely
906	直	zhí	straight
907	直播	zhíbō	on live
908	直到	zhí dào	until
909	值	zhí	value; be worth
910	值得	zhíde	Worth
911	职工	zhí gōng	staff; worker
912	职业	zhíyè	Occupation
913	只好	zhǐhǎo	have to
914	只是	zhǐ shì	merely; only; just
915	只有	zhǐ yǒu	only
916	指	zhǐ	finger
917	指出	zhǐ chū	point out; indicate
918	指导	zhǐdǎo	guidance
919	至今	zhìjīn	so far

920	至少	zhìshǎo	at least
921	志愿	zhì yuàn	volunteer; aspiration; wish
922	志愿者	zhìyuànzhě	Volunteer
923	制定	zhìdìng	Formulate
924	制度	zhìdù	system
925	制造	zhìzào	Manufacture
926	制作	zhìzuò	Make
927	中部	zhōng bù	central section; middle part
928	中华民族	zhōng huá mín zú	Chinese nation
929	终于	zhōngyú	finally
930	钟	zhōng	bell; clock; call bell; time
931	种	zhǒng	species
932	种子	zhǒngzi	seed
933	重大	zhòngdà	significant
934	周围	zhōuwéi	around
935	猪	zhū	pig
936	主持	zhǔchí	Host
937	主动	zhǔdòng	active
938	主任	zhǔrèn	Headmaster
939	主意	zhǔyi	idea
940	主张	zhǔzhāng	opinion

941	注意	zhùyì	Be careful
942	祝	zhù	express good wishes; wish
943	抓	zhuā	grab
944	抓住	zhuā zhù	catch; catch hold of; grip; capture
945	专家	zhuānjiā	expert
946	专门	zhuānmén	specialized
947	专题	zhuāntí	special collection
948	专业	zhuānyè	major
949	转	zhuàn	turn
950	转变	zhuǎnbiàn	change
951	状况	zhuàngkuàng	status
952	状态	zhuàngtài	state
953	追	zhuī	run after
954	准	zhǔn	follow; permit; allow; standard
955	资格	zīgé	Qualifications
956	资金	zījīn	capital
957	子女	zǐ nǚ	child; sons and daughters
958	自从	zìcóng	Since
959	自动	zìdòng	automatic
960	自觉	zìjué	Conscious
961	自然	zìrán	natural
962	自身	zì shēn	oneself; self

963	自主	zìzhǔ	Autonomy
964	总	zǒng	always; consistently
965	总结	zǒngjié	summary
966	总是	zǒngshì	always
967	足够	zú gòu	enough; ample; sufficient
968	足球	zú qiú	soccer; football
969	组合	zǔhé	combination
970	左右	zuǒyòu	About
971	作品	zuòpǐn	works
972	作者	zuòzhě	author
973	做客	zuò kè	be a guest